

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
=====

NỘI DUNG THAM VẤN
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

**Dự án: Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên -
Hợp phần tỉnh Quảng Ngãi**

Địa điểm: Các xã Sa Thầy, Mô Rai, Rờ Koi, Ya Ly, Sa Loong, Bờ Y, Măng Bút, Kon
Plông, Măng Ri, Đăk Sao, Xốp, Đăk Plô và Đăk Pék - tỉnh Quảng Ngãi.



NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin chung: tên dự án, địa điểm thực hiện, chủ dự án đầu tư

1.1.1. Tên dự án

Dự án: **Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Quảng Ngãi.**

1.1.2. Địa điểm thực hiện

Dự án dự kiến triển khai trên địa bàn 13 xã bao gồm xã: Sa Thầy, Mo Ray (Mô Rai), Rờ Koi, Ya Ly, Sa Loong, Bờ Y, Măng Bút, Kon Plông, Măng Ri, Đắk Sao, Xốp, Đắk Plô và xã Đắk Pék tỉnh Quảng Ngãi (nơi có diện tích rừng đặc dụng của Vườn quốc gia Chư Mom Ray, Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh và rừng phòng hộ Ban quản lý rừng phòng hộ Thượng Thạch Nham. Trong đó có 110 thôn, làng là vùng giáp ranh của các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ và 35 thôn, làng được nhà nước giao rừng để quản lý, bảo vệ).

1.1.3. Chủ dự án đầu tư

- **Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.
- **Địa chỉ:** 182 Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi.
- **Người đại diện:** Ông Hồ Trọng Phương Chức vụ: Giám đốc Sở.
- **Điện thoại:** 0255 3822704 Fax: 0255 3822704
- **Nguồn vốn của dự án:** 395.322 triệu đồng.

Vốn vay của Chính phủ Đức (KfW): 234.000 triệu đồng (tương đương 9.806.400 USD). Trong đó:

- + Chi đầu tư: 234.000 triệu đồng (tương đương 9.806.400 USD);
- + Chi thường xuyên: 0 triệu đồng (0 USD);

Vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Đức (KfW): 56.161 triệu đồng (tương đương 2.353.536 USD). Trong đó:

- + Chi đầu tư: 20.065 triệu đồng (tương đương 840.899 USD);
- + Chi thường xuyên: 36.096 triệu đồng (tương đương 1.512.637 USD);

Vốn đối ứng: 105.161 triệu đồng (tương đương 4.407.078 USD). Trong đó:

- + Chi đầu tư: 86.182 triệu đồng (tương đương 3.611.704 USD);
- + Chi thường xuyên: 18.979 triệu đồng (tương đương 795.374USD).

- Tiến độ thực hiện:

- + Giai đoạn chuẩn bị đầu tư: Năm 2025 - 2026.

+ Giai đoạn thực hiện đầu tư: Năm 2027 - 2030.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

1.2.1. Mục tiêu dự án

Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước; nâng cao đời sống cho người làm nghề rừng và người dân sống gần rừng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu, cụ thể:

- Hỗ trợ các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ điều tra, đánh giá, xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học; xây dựng, bổ sung hoàn thiện các kế hoạch, phương án quản lý góp phần thực hiện quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

- Nâng cao năng lực, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật đáp ứng công tác quản lý, bảo vệ rừng cho các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ góp phần quan trọng bảo vệ tính nguyên vẹn của hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, giáo dục môi trường, nghiên cứu khoa học.

- Huy động cộng đồng dân cư tham gia công tác bảo vệ và phát triển rừng, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân sống gần rừng. Hỗ trợ 110 thôn, làng sống gần các khu rừng đặc dụng, phòng hộ phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất nông lâm nghiệp góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Hỗ trợ 35 cộng đồng được nhà nước giao rừng tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng được giao.

- Hỗ trợ 35 cộng đồng được nhà nước giao rừng, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển canh tác, sản xuất gắn với bảo vệ tài nguyên rừng bền vững, góp phần tăng thu nhập cho người làm nghề rừng.

1.2.2. Quy mô đầu tư

a) Quy mô các hoạt động chính.

- Bảo vệ, quản lý hiệu quả, bền vững khoảng 123.361 ha rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; khoảng 7.000 ha rừng tự nhiên sản xuất đã giao cho cộng đồng quản lý, bảo vệ;

- Xây dựng mới các công trình phục vụ công tác bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng: Xây dựng 01 chốt quản lý bảo vệ rừng, diện tích khoảng 170m²; xây dựng Hội trường Ban quản lý rừng phòng hộ Thượng Thạch Nham; đường giao thông phục vụ cho công tác tuần tra, quản lý bảo vệ rừng;

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý cơ sở dữ liệu, tuần tra, giám sát đa dạng sinh học và đánh giá hiệu quả quản lý khu rừng đặc dụng, phòng hộ như: GPS, điện thoại SMART,

máy truy xuất GPS, bẫy ảnh, thiết bị bay phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng;
...

- Xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp các công trình hạ tầng nông thôn thiết yếu quy mô nhỏ phục vụ sản xuất và dân sinh như: đường giao thông, công trình cấp nước, trường học, ... suất đầu tư tối đa 8 tỷ đồng/công trình;

- Xây dựng mô hình khai thác, phục hồi và phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ và sản xuất nông lâm kết hợp nhằm khai thác tối đa các tiềm năng, thế mạnh của rừng. Mô hình dưới tán rừng diện tích từ 15- 20 ha rừng/mô hình; mô hình sản xuất nông lâm kết hợp diện tích từ 1-3 ha/mô hình. Ưu tiên các hoạt động phát triển cây dược liệu phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương.

b) Các hợp phần thực hiện

- Hợp phần 1: Bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển hạ tầng nông thôn vùng giáp ranh.

- Hợp phần 2: Quản lý rừng cộng đồng và hạ tầng tại các thôn quản lý rừng cộng đồng.

- Hợp phần 3: Tổ chức hội thảo và giám sát, đánh giá.

- Hợp phần 4: Quản lý dự án và tư vấn.

c) Các công trình hạ tầng được đầu tư

Tổng diện tích sử dụng đất phục vụ xây dựng các công trình hạ tầng khoảng 71,01 ha. Danh mục các công trình gồm:

TT	Đơn vị thụ hưởng/ tên công trình	Chiều dài L (Km)	Quy mô	Địa điểm đầu tư	Diện tích (ha)
I	Ban quản lý rừng ĐD, PH				13,41
I.1	Xây dựng chốt quản lý bảo vệ rừng xã Đăk Nền (dạng nhà tạm, do khó khăn về vị trí xây dựng trạm)	-	Diện tích xây dựng: 150m ²	BQL Thạch Nham	
I.2	Xây mới Hội trường Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Nham.	-	Diện tích xây dựng: 200m ²	BQL Thạch Nham	
I.3	Các công trình giao thôn				
1	Đường vào chốt Sa Nhơn	L=1,50Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Trạm Sa Nhơn, xã Sa Nhơn	0,85
2	Đường vào chốt Ya Krei	L=2,85Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Trạm Ya Krei, xã Mô Rai	2,98
3	Đường vào chốt mốc A7 Sa Loong	L=2,00Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Trạm Sa Loong, xã Sa Loong	2,02
4	Đường vào chốt Ya Mang	L=1,50Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Trạm Ya Lân, xã Mô Rai	1,33

TT	Đơn vị thụ hưởng/ tên công trình	Chiều dài L (Km)	Quy mô	Địa điểm đầu tư	Diện tích (ha)
5	Đường vào chốt Ya Ho	L=0,75Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Trạm Ya Lân, xã Mô Rai	0,48
6	Đường vào chốt mốc A6 xã Bờ Y (đoạn 1: qua thôn Đắk Mế, Kon Thôn)	L=3,00Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Trạm Bờ Y, xã Bờ Y	5,75
7	Đường vào chốt mốc A6 Bờ Y (đoạn 2 qua thôn Măng Tôn)	L=2,60Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Trạm Bờ Y, xã Bờ Y	
II	Các thôn vùng giáp ranh (110 thôn)	L=53,53Km			45,80
1	Đường sản xuất thôn Nhơn Nghĩa (đoạn từ rẫy bà Tô Thị Hiền đi hướng Hố Chuối)	L=2,00Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Nhơn Nghĩa - xã Sa Thầy	1,33
2	Đường đi khu sản xuất thôn Nhơn Bình (đoạn từ nhà máy mù An Phú Thịnh đi hướng vườn quốc gia Chư Mom Ray)	L=1,20Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Nhơn Bình - xã Sa Thầy	0,78
3	Đường đi khu sản xuất qua suối Chó	L=0,053Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM đầu cầu và cầu bản BTCT	Thôn Bar Góc - xã Sa Thầy	0,05
4	Đường đi khu sản xuất thôn Sơn An (đoạn đường từ nhà ông Đào Xuân Thế đến khu rẫy ông Trần Văn Lăng)	L=3,10Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Sơn An - xã Sa Thầy	2,67
5	Đường đi khu sản xuất thôn Kram (đoạn từ rẫy ông Lăm đến rẫy ông A Bdin)	L=0,70Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Kram - xã Rờ Koi	0,65
6	Đường đi khu sản xuất thôn Rờ Koi (đoạn từ rẫy ông Diễm đến rẫy ông Hữu)	L=0,65Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Rờ Koi - xã Rờ Koi	0,32
7	Đường đi khu sản xuất Đắk Đe (đoạn từ nhà A Quế đến rẫy ông A Gíp)	L=0,80Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Đắk Đe - xã Rờ Koi	0,66
8	Đường đi khu sản xuất thôn Kram	L=1,00Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Kram - xã Rờ Koi	1,14
9	Đường đi khu sản xuất bãi cháy (Làng rắc, Làng O, Thôn 1, Thôn Thanh Xuân)	L=2,00Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Làng rắc, Làng O, Thôn 1, Thôn Thanh Xuân - xã Ya Ly	2,23
10	Đường đi khu sản xuất Làng Trang (đoạn nối tiếp từ Km1+100 đi tiếp khu sản xuất)	L=0,80Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Làng Trang - xã Ya Ly	0,80
11	Đường đi khu sản xuất Làng Lung (đoạn từ cầu treo đi khu sản xuất)	L=0,60Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Làng Lung - xã Ya Ly	0,37
12	Cầu BTCT qua sông Sa Thầy đi khu sản xuất làng Tang, làng Kênh, làng Grập, thôn Ia xoăn	Cầu 2x24m	Đường GTNT, mặt đường BTXM đầu cầu và cầu BTCT	Thôn Ia xoăn - xã Mo Ray	0,40

TT	Đơn vị thụ hưởng/ tên công trình	Chiều dài L (Km)	Quy mô	Địa điểm đầu tư	Diện tích (ha)
13	Đoạn nối tiếp từ rẫy cao su ông Trương Văn Chung đi đội 4 thôn Ia Xoăn	L=1,10Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Ia Xoăn - xã Mo Ray	0,57
14	Đoạn nối tiếp từ rẫy ông A Long đi khu sản xuất làng Tang, làng GRập, làng Kênh (nhánh 1)	L=2,00Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Làng Tang, làng GRập, làng Kênh - xã Mo Ray	1,59
15	Nâng cấp ống nước sinh hoạt và sửa chữa bể chứa nước sinh hoạt làng G Rập	-	Sửa chữa bể chứa nước sinh hoạt	Làng G Rập - xã Mo Ray	0,02
16	Đường lên thác thôn Bun Ngai (đoạn từ cuối thôn xã đi lên thác)	L=1,60Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Bun Ngai - xã Sa Loong	1,15
17	Đường từ ngã ba trạm bảo tồn đi tiểu khu 196	L=1,50Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Giag Ngổ 1 - xã Sa Loong	1,46
18	Đường đi khu sản xuất thôn 4 (đoạn từ nghĩa trang nhân dân xã đi hướng thôn 4)	L=2,20Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn 4 - xã Sa Loong	1,82
19	Đường giao thông thôn Hào Phú (đoạn từ thôn Hào Phú sang thôn 3)	L=0,50Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Hào Phú - xã Sa Loong	0,25
20	Đường đi khu sản xuất thôn Tân Bình	L=1,20Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Tân Bình - xã Sa Loong	0,89
21	Đường đi khu sản xuất thôn Tà Ka (điểm đầu từ đường QL40 đến điểm cuối đất ông Thao Brai)	L=0,33Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM đầu cầu và cầu BTCT	Thôn Tà Ka - xã Bờ Y	0,28
22	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Răng (điểm đầu nhà ông Hoàng Trung Tươi đến điểm cuối nhà ông Đào Tiếp)	L=2,80Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Đăk Răng - xã Bờ Y	2,74
23	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Răng (đi từ nhà ông A Lào đến đất bà Phạm Thị Ánh)	L=0,45Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Đăk Răng - xã Bờ Y	0,29
24	Đường từ cầu treo Đăk Trót đi khu bảo vệ rừng	L=1,50Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Đăk Tung - xã Đăk Pék	1,89
25	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Poi đi khu bảo vệ rừng	L=1,60Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Đăk Poi - xã Đăk Pék	1,91
26	Đường từ trung tâm thôn Chung Năng đi khu sản xuất	L=2,10Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Chung Năng - xã Đăk Pék	1,43
27	Trường TH-THCS Nguyễn Huệ xã Xốp	Xây dựng 09 phòng học và công trình phụ trợ	Công trình dân dụng cấp IV	Thôn La Lua - xã Xốp	

TT	Đơn vị thụ hưởng/ tên công trình	Chiều dài L (Km)	Quy mô	Địa điểm đầu tư	Diện tích (ha)
28	Đường đi khu sản xuất Đăk Knát	L=0,60Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Mô Mam - xã Xốp	1,05
29	Đường đi khu sản xuất Đăk Xi Cải	L=0,60Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Kon Riêng - xã Xốp	0,73
30	Đường sản xuất thôn Kon Chai (đoạn từ cầu treo Đăk Riếp 1 đi hướng làng cũ đến Cánh đồng ruộng Nông Pót)	L=2,00Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Kon Chai - xã Đăk Sao	2,06
31	Đường sản xuất kết hợp cầu treo thôn Hà Lăng (đoạn từ cuối làng đi hướng suối Đăk Lăng)	L=1,00Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Hà Lăng - xã Đăk Sao	0,75
32	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Rê 1 (Đoạn nối tiếp từ làng Đăk Rê 1 đi khu sản xuất)	L=2,50Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Đăk Rê 1 - xã Đăk Sao	1,24
33	Đường sản xuất thôn Đăk Rê 2 (đoạn từ nhà A Đôi đến khu sản xuất)	L=1,00Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Đăk Rê 2 - xã Đăk Sao	0,96
34	Đường giao thôn liên thôn Ba Tu 2 đi Ngọc Đo và Long Láy 1	L=2,00Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Ba Tu 2, Ngọc Đo và Long Láy 1 - xã Măng Ri	1,16
35	Đường giao thôn Ba Tu 2 đi khu sản xuất	L=0,50Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Ba Tu 2 - xã Măng Ri	0,38
36	Đường giao thôn Ba Tu 3 đi khu sản xuất	L=1,30Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Ba Tu 3 - xã Măng Ri	1,18
37	Nâng cấp, sửa chữa Đường sản xuất thôn Măng Rương 1 và thôn Măng Rương 2 (đoạn Nối tiếp đoạn đường bê tông)	L=1,50Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Măng Rương 1, 2 - xã Măng Ri	0,80
38	Đường đi khu sản xuất khu Long Nheng	L=1,30Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Lộc Bông - xã Măng Ri	1,31
39	Đường sản xuất đi khu sản xuất thôn Đăk Prê	L=1,20Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Đăk Prê - xã Măng Ri	1,56
40	Nâng cấp ống nước, sửa chữa Nước tự chảy thôn Đăk kinh 1	-	Nâng cấp ống nước, sửa chữa lại đập đầu nguồn, bể lọc nước	Thôn Đăk Xia, Đăk Kinh 1, Kô Xia 2, Tu Bung - xã Măng Ri	0,07
41	Đường đi khu sản xuất đồi Long Nhạng, thôn Điek Lò	L=1,50Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Điek Lò - xã Kon Plong	1,17
42	Đường đi khu sản xuất đồi Ngọc Kla nhánh 2, Thôn Điek Chè	L=0,90Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Điek Chè - xã Kon Plong	0,80

TT	Đơn vị thụ hưởng/ tên công trình	Chiều dài L (Km)	Quy mô	Địa điểm đầu tư	Diện tích (ha)
43	Đường đi khu sản xuất nhóm 2, thôn Điek Nót	L=1,60Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Điek Nót - xã Kon Plong	1,20
44	Đường đi khu sản xuất Đăk Ram	L=0,30Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Đăk Xô - xã Kon Plong	0,29
45	Đường nội thôn đăk lom Đi khu sản xuất Đăk Cheap	L=0,35Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn đăk Lom - xã Kon Plong	0,10
46	Đường đi khu sản xuất Nước K Ling	L=1,60Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Vi Choong - xã Kon Plong	1,32
III	Các thôn có giao rừng cộng đồng (35 thôn)	L=12,85Km			11,80
1	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Meng, thôn Đông Lóc	L=1,50Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Đăk Meng và thôn Đông Lóc - xã Đăk Plô	1,43
2	Đường đi khu sản xuất Đăk Rang	L=0,80Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Xốp Dùi - xã Xốp	0,98
3	Cầu treo đi KSX Công Trang	TKM cầu treo Ldk=50m, Rộng 1,5m	Đường đầu cầu đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Đăk Xi Na - xã Xốp	0,05
4	Nâng cấp công trình NSH thôn Xốp Nghét, xã Xốp	-	Nâng cấp bể chứa nước sinh hoạt và đường ống nước mới bằng ống HDPE	Thôn Xốp Nghét - xã Xốp	0,02
5	Đường đi khu sản xuất Đăk Brao (nhánh 1)	L=0,60Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Kon Liêm - xã Xốp	0,56
6	Cầu treo Kon Năng 1	Cầu treo Ldk=80m, Rộng 1,5m	đường đầu cầu đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Đăk Mi - xã Xốp	0,05
7	Nâng cấp sửa chữa đường đi khu sản xuất Vi Nong	L=1,40Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Pờ Ê - xã Kon Plong	1,09
8	Đường nội Thôn Vi Klang đi khu sản xuất	L=1,00Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Vi Klang - xã Kon Plong	0,75
9	Đường đi khu sản xuất Nước Xiêng	L=1,50Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Tu Cản - xã Kon Plong	1,27

TT	Đơn vị thụ hưởng/ tên công trình	Chiều dài L (Km)	Quy mô	Địa điểm đầu tư	Diện tích (ha)
10	Hệ thống nước sinh hoạt nhóm 1, thôn Điek Kua	Đầu tư bể lọc, đường ống, bồn chứa đập đầu mối, L=1km	Đầu tư bể lọc, đường ống, bồn chứa đập đầu mối, L=1km	Thôn Điek Kua - xã Kon Plong	0,02
11	Nâng cấp đường nội Thôn Đăk Puk đi Đăk Tiêu	L=1,70Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Đăk Puk, thôn Đăk Tiêu - xã Măng Bút	0,42
12	Đường đi khu sản xuất Thôn Xô Thác	L=2,30Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Xô Thác - xã Măng Bút	2,29
13	Nước sinh hoạt Thôn Tu Thôn	Đầu tư bể lọc, đường ống, bồn chứa đập đầu mối, L=3km	Đầu tư bể lọc, đường ống, bồn chứa đập đầu mối, L=3km	Thôn Tu Thôn - xã Măng Bút	0,02
14	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt Thôn Đăk Tiêu	-	Đầu tư bể lọc, đường ống, bồn chứa đập đầu mối, L=2km	Thôn Đăk Tiêu - xã Măng Bút	0,02
15	Nâng cấp, sửa chữa, đường nội thôn từ làng Nước Niêu đi làng Đăk Sao, thôn Đăk Da	L=1,50Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Đăk Da - xã Măng Bút	2,18
16	Đường đi khu sản xuất thủy lợi Nước Diêng, Thôn Đăk Y Nhông	L=0,50Km	Đường GTNT, mặt đường BTXM	Thôn Vác Y Nhông	0,62
17	Cầu treo Nước Man, Thôn Đăk Chờ	L=0,05Km	TKM cầu treo Lđk=40m	Thôn Đăk Chờ	0,03
	TỔNG				71,01

1.3. Công nghệ sản xuất (thi công)

1.3.1. Giải pháp thi công công trình giao thông

a. Giải pháp đảm bảo giao thông trên tuyến

- Bố trí nhân lực cảnh giới hướng dẫn giao thông, khi ngừng thi công phải có báo hiệu an toàn theo quy định. Người cảnh giới hướng dẫn giao thông phải đeo băng đỏ bên cánh tay trái, được trang bị cờ, còi và đèn vào ban đêm.

- Bố trí biển ở hai đầu đoạn đường thi công ghi rõ tên đơn vị thi công, lý trình thi công, địa chỉ Văn phòng công trường, số điện thoại và tên của Chỉ huy trưởng công trường; người chỉ huy nhất thiết phải có phù hiệu, người làm việc trên đường phải mặc trang phục bảo hộ lao động theo quy định.

- Các xe máy thi công trên đường phải đầy đủ thiết bị an toàn và sơn màu theo quy định.

- Ngoài giờ thi công, xe máy phải được tập kết vào bãi. Trường hợp không có bãi phải để sát lề đường nơi dễ phát hiện và có báo hiệu.

b. Trình tự thi công

- Giải phóng mặt bằng, phát dọn sinh khối, phá dỡ các công trình trên đất.
- Bóc lớp phủ hữu cơ bề mặt.
- Thi công công trình thoát nước ngang.
- Thi công nền đường.
- Thi công móng đường.
- Thi công mặt đường, bảo dưỡng theo quy định.
- Thi công cầu.
- Thi công công trình thoát nước dọc.
- Công tác hoàn thiện, bảo dưỡng.

c. Giải pháp thi công từng hạng mục

**** Thi công nền đường***

- Định vị chính xác vị trí thi công. Xác định kích thước chiều dày nền đất cần đào, vị trí chân taluy, đóng cọc biên, cọc dời tim đường...

- Dùng tổ hợp Máy đào - Máy ủi - Ô tô để đào xúc và vận chuyển đất. Đổ đất đúng nơi quy định được chủ đầu tư và chính quyền địa phương cho phép.

- Kiểm tra kích thước hình học nền; độ chặt nền bảo đảm theo qui định.

- Các công tác chính đào nền đường, móng đường: Dùng máy đào xúc đến cao độ thiết kế, dùng ô tô vận chuyển đất đổ đúng nơi qui định. Kết hợp thủ công hoàn thiện. Nền đường sau khi đào đến cao độ, san gạt tạo phẳng, lu lèn đảm bảo độ chặt yêu cầu.

- Công tác thi công và nghiệm thu tuân theo TCVN 4447:2012 - công tác đất và TCVN 9436:2012 – thi công và nghiệm thu nền đường Ô tô.

**** Móng đường cấp phối đá dăm:***

Trước khi thi công móng đường, kiểm tra 30cm lớp đất nền trên cùng nền đường đào có chỉ số CBR $\geq 6\%$ và 30cm lớp đất đắp nền đường phải đạt độ chặt ≥ 98 theo quy trình thí nghiệm độ chặt bằng phễu rót cát 22 TCN 346-06. Kiểm tra các yếu tố hình học (cao độ, độ dốc ngang) . . . đạt yêu cầu mới tiến hành thi công móng, mặt đường.

- Cấp phối đá dăm được lấy từ mỏ và phải đúng theo yêu cầu về thành phần hạt cấp phối các loại và đảm bảo độ ẩm cần thiết khi lu lèn.

- Vận chuyển cấp phối đá dăm bằng ô tô.

- Rải cấp phối bằng máy rải. Căn cứ vào tính năng của thiết bị, chiều dày thiết kế, có thể phân thành các lớp thi công. Chiều dày của mỗi lớp thi công sau khi lu lèn không được lớn hơn 15cm. Trường hợp đặc biệt có yêu cầu chiều dày cao hơn thì phải sử dụng thiết bị lu hiện đại và sơ đồ lu đặc biệt, nhưng trong mọi trường hợp không được vượt quá 18cm, chiều dày tối thiểu của mỗi lớp không nhỏ hơn 3 lần cỡ hạt lớn nhất danh định D_{max} .

- Phải tiến hành thi công thử trên một đoạn có chiều dài từ 50-100m trước khi triển khai đại trà để rút kinh nghiệm và hoàn chỉnh quy trình công nghệ theo thực tế ở tất cả các khâu: Chuẩn bị, rải, lu lèn, kiểm tra chất lượng, kiểm tra khả năng thực hiện của các phương tiện xe máy, thiết bị thi công, bảo dưỡng cấp phối đá dăm sau khi thi công...

- Phải thường xuyên kiểm tra cao độ, độ bằng phẳng, độ dốc ngang, độ dốc dọc, độ ẩm, độ đồng đều của vật liệu CPĐD trong suốt quá trình san rải.

- Vật liệu và thi công lớp móng CPĐD tuân thủ theo Quy trình thi công và nghiệm thu TCVN8859-2011.

** Thi công mặt đường bê tông xi măng:*

Công tác thi công và nghiệm thu các hạng mục bê tông theo qui phạm: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép TCVN 9115:2019; Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối TCVN 4453-1995 và TCCS 40:2022/TCĐBVN Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông. Các bước thi công như sau:

** Chuẩn bị vật liệu đổ lớp mặt:*

- Kiểm tra chất lượng các loại vật liệu trước khi sử dụng.
- Thiết kế cấp phối bê tông xi măng đảm bảo các yêu cầu đặt ra.

** Xử lý bề mặt lớp móng:*

- San phẳng, lu đầm lại nếu cần. Chú ý sử dụng loại cát san lấp đạt chuẩn. Nhằm đem lại chất lượng tối ưu và tránh sự cố cho toàn bộ công trình

- Làm lớp cách ly bằng lớp giấy dầu phủ kín mặt móng.

** Lắp đặt ván khuôn:*

- Định vị và cố định ván khuôn đảm bảo vững chắc, không bị xô dịch.
- Kiểm tra lại cao độ, vị trí
- Chèn khe hở, quét vật liệu chống dính.

** Gia công, lắp đặt cốt thép:*

- Gia công và lắp đặt cốt thép truyền lực và lưới cốt thép.
- Làm giá đỡ cốt thép truyền lực.
- Định vị và bố trí cốt thép khe nối.

- Thép trước khi đưa vào công trình phải được kiểm tra dưới sự giám sát của chủ đầu tư.

- Trước khi gia công thép phải được làm sạch, cắt uốn đúng quy định.

- Lắp dựng cốt thép tiến hành kiểm tra độ chính xác và xử lý .

- Đảm bảo khoảng cách bảo vệ, nối buộc theo quy phạm.

* Sản xuất hỗn hợp bê tông:

- Trộn tại các trạm trộn bê tông.

- Chế tạo bê tông theo mác đã định sẵn.

* Vận chuyển hỗn hợp bê tông xi măng:

- Dùng xe chuyên dụng để vận chuyển.

- Thời gian phải đảm bảo hoàn thiện trước khi bê tông kết lại.

* Đổ và đầm nén bê tông:

- Chuẩn bị nguồn nước sạch, bãi trộn, kiểm tra vật liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho công tác đổ bê tông.

- Cân, đóng vật liệu để tiến hành thiết kế thành phần cấp phối theo hồ sơ thiết kế được duyệt.

- Kiểm tra độ sụt bê tông và chỉ được đổ bê tông khi TVGS đồng ý.

- Dùng máy rải chuyên dùng hoặc các thiết bị cải tiến.

- Đổ bê tông thành từng đợt và tiến hành đầm tránh mất nước xi măng, tránh rỗ.

- Sau khi đổ bê tông xong tiến hành bảo dưỡng bê tông theo đúng quy định hiện hành.

* Hoàn thiện bê tông:

- Loại bỏ bê tông thừa và làm phẳng bề mặt.

- Có thể tạo nhám bề mặt để tránh trơn trượt cho phương tiện tham gia giao thông.

* Làm khe nối:

- Tiến hành cắt khe nối bằng máy cắt sau khi bê tông đã đông cứng.

- Vệ sinh khe nối.

- Dùng thanh xốp chèn khe hoặc nhựa matit rót đầy vào khe nối.

* Bảo dưỡng bê tông:

- Bơm nước tưới ẩm hoặc phủ lớp vật liệu tạo màng.

- Tháo ván khuôn khi bê tông đã đủ độ đông cứng.

** Thi công công rãnh thoát nước dọc.*

- Đào đất hố móng bằng máy kết hợp nhân công
- Vận chuyển vật liệu, lắp đặt ván khuôn, đổ bê tông đáy rãnh, vận chuyển tấm đan từ bãi đúc sẵn ra vị trí, lắp đặt tấm bê tông mặt bên và chèn VXM.
- Thi công và nghiệm thu các hạng mục bê tông theo quy phạm: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép TCVN 390: 2007; Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối TCVN 4453-1995.

** Thi công công trình thoát nước ngang.*

- Gia công cốt thép + ván khuôn, đổ bê tông ống cống và bảo dưỡng.
- Định vị tim cống.
- Đào hố móng bằng máy kết hợp thủ công.
- Làm lớp đệm móng, đổ BT móng cống, sân cống, tường đầu; Vận chuyển ống cống đến vị trí và lắp đặt; thi công mối nối; đổ bê tông tường cánh, hố thu, đầu cống. Đối với cống có nước chảy thường xuyên trước khi thi công phải đắp đê quai đảm bảo thi công.
- Đắp đất từng lớp đối xứng hai bên cống, mỗi lớp dày 15 - 20cm, kiểm tra đạt độ chặt rồi mới được đắp lớp tiếp theo.
- Thi công công phù hợp với quy phạm thi công và nghiệm thu cầu cống 22TCN 266-2000.
- Thi công và nghiệm thu các hạng mục bê tông theo quy phạm: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép TCVN 390: 2007; Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối TCVN 4453-1995.

d. Thi công cầu:

** Chuẩn bị mặt bằng, công tác ván khuôn, cốt thép*

- Dùng máy ủi san dọn mặt bằng để làm bãi đúc dầm tại vị trí mặt bằng tại các khu vực đất trống. Vị trí bãi đúc không được gây ảnh hưởng đến giao thông cũng như môi trường xung quanh.
- Triển khai ngay một tổ lắp ghép cốt thép dầm cầu. Không được lắp ghép cốt thép cũng như đổ bê tông khi trời mưa. Cốt thép phải được lắp ghép chắc chắn không bị xô đẩy, biến dạng khi thi công. Tất cả các mối nối đều được hàn chắc chắn không được dùng dây buộc trừ khi có chỉ dẫn khác của kỹ sư tư vấn.
- Ván khuôn phải được lắp ghép bằng thép chắc chắn, ổn định không bị biến dạng khi đổ bê tông. Với chiều dài dầm là 20m nên không cần phải dự phòng độ võng cho ván khuôn. Bề mặt ván khuôn phải phẳng, kín để tránh không cho vữa chảy ra ảnh hưởng đến chất lượng bê tông. Ván khuôn, cốt thép phải được nghiệm thu trước khi đổ bê tông.

- Trước khi đổ bê tông phải đặt các ống để tạo rãnh cho việc luồn các bó thép. các ống trong suốt chiều dài đầm không được bẹp ở bất kỳ chỗ nào. Trong thời gian đổ bê tông cần phải lấy cấp hoặc nút để bịt các ống tránh cho bê tông rơi vào lòng ống.

** Biện pháp thi công :*

+ Trên công trường bố trí máy trộn bê tông và một tổ sản xuất chuyên môn hóa vận hành máy trộn và đo cấp phối vật liệu đảm bảo đúng tỷ lệ cho từng cấp phối bê tông.

+ Trước khi đổ bê tông phải vệ sinh sạch sẽ cốt thép, ván khuôn phải được quét lớp chống dính.

+ Đổ bê tông và dính kết ngay sau khi bê tông được vận chuyển đến vị trí công trình đã được chuẩn bị trước như ván khuôn, cốt thép.

+ Các lớp bê tông được đổ dày từ 15 - 20 cm và dùng đầm dùi để đầm các lớp bê tông để đảm bảo khối bê tông đặc không bị rỗ hoặc rộp khí.

+ Trong quá trình đổ bê tông phải liên tục xem xét tình trạng ván khuôn để đảm bảo chất lượng cũng như đúng định hình cấu kiện.

- Bảo dưỡng : Để đảm bảo quy trình đông kết của bê tông công tác bảo dưỡng được nhà thầu đặc biệt quan tâm liên tục giữ độ ẩm trong vòng 7 ngày sau khi đổ bằng cách rải lên mặt phần bê tông một lớp bao tải và tưới nước thường xuyên.

- Sau khi bê tông đạt cường độ yêu cầu, các bản đệm đã lắp ghép xong tiến hành căng cốt thép cường độ cao bằng kích kéo và các thiết bị chuyên dùng, sau đó phun vữa bê tông lấp đầy các ống thép vữa căng.

** Thi công móng cầu.*

- Máy xúc kết hợp nhân công đào hố móng đến cao độ thiết kế. Tại các vị trí cần đào đá tiến hành phá đá bằng máy kết hợp nhân công, vệ sinh sạch sẽ hố móng

- Định chính xác tim dọc ngang móng mố.

- Lắp ghép ván khuôn, cốt thép đổ bê tông thân mố trụ và các hạng mục còn lại của mố trụ (biện pháp thi công tương tự như đổ bê tông phần trước). Bảo dưỡng bê tông theo đúng qui trình qui phạm thi công hiện hành.

** Công tác hoàn thiện*

Bao gồm các việc : Đắp đất sau mố, lắp ghép bản vượt đầu cầu, rải lớp bê tông xi măng mặt đường. Công việc này được thực hiện bằng máy kết hợp với thủ công.

e. Nhu cầu máy móc thiết bị thi công

Để chuẩn bị cho công tác thi công, mỗi nhà thầu sẽ thực hiện các công đoạn sau:

- Nhận bàn giao mặt bằng; san ủi dọn dẹp mặt bằng và làm lán trại, kho chứa vật liệu, bãi đúc cấu kiện và gia công vật liệu,...

- Tập kết máy móc, thiết bị để thi công.

1.3.3. Giải pháp thi công công trình dân dụng

Các công trình dân dụng thuộc dự án có quy mô nhỏ, thấp tầng, kết cấu tương đối đơn giản, lượng vật liệu phục vụ tại mỗi công trình không quá lớn.

- Kết cấu khung bê tông cốt thép kết hợp tường chịu lực;
- Móng tường xây đá chẻ KT(15x20x25)mm vữa XM mác 75;
- Nền bê tông đá 4x6 mác 100 dày 100mm trên nền đất tưới nước đầm kỹ $k=0.9$;
- Tường xây gạch không nung xi măng KT (10,5x13x22)cm;
- Tường thu hồi, bậc tam cấp, bậc cầu thang xây gạch không nung xi măng KT (10,5x13x22)cm;
- Căng lưới mắt cáo 6*12mm trước khi tô trát các vị trí giao nhau giữa khối xây liên kết với kết cấu bê tông khác;
- Sàn tầng 2 đổ BTCT đá 1x2 mác 200 dày 100mm đổ tại chỗ;
- Sàn mái, sân nô đổ BTCT đá 1x2 mác 200 dày 100mm đổ tại chỗ;
- Xà gỗ thép hộp 50x100x1.2 mm khoảng cách $a=900$ mm;
- Toàn bộ nhà bả matit và sơn nước 03 lớp (01 lớp lót 02 lớp phủ);
- Lan can cầu thang làm bằng thép; tay vịn lan can làm bằng thép D60; thanh đứng thép D40mm;
- Lan can hành lang xây bằng gạch không nung xi măng KT (10,5x13x22)cm;
- Bậc cấp xây bằng gạch không nung xi măng KT (10,5x13x22)cm;
- Ram dốc đổ bê tông đá 1x2 mác 200, khía ron tạo nhám;
- Sân nô, sân sảnh tầng 2, ô văng quét chống thấm bằng flinkote, quét 03 lớp;
- Ngâm nước xi măng theo quy phạm; láng vữa xi măng mác 75, dày 30 tạo dốc về phễu thu nước;
- Nền hè xung quanh nhà đổ bê tông đá 1x2 mác 200 dày 100mm, cắt ron $a=3000$ mm;
- Hệ thống thoát nước mái ống nhựa PVC D90 đặt trong hộp gen trụ;

- Hệ thống điện: lắp đặt hệ thống quạt trần có công tắc điều khiển tốc độ, hệ thống đèn neon, dây dẫn cáp CVV, CV đặt ngầm tường và hệ thống bảng, tủ điện các loại.

1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

- Dự án có hoạt động thi công các tuyến đường giáp ranh hoặc đi vào Vườn quốc gia Chư Mon Ray và Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh. Tuy nhiên dự án không chiếm dụng đất rừng tự nhiên, không làm mất đi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Các tuyến đường men theo các lối đường mòn có sẵn, hạn chế tối đa việc phá bỏ cây rừng.

- Hoạt động đào đắp nền đường, thi công các hạng mục công trình trên tuyến, vận chuyển nguyên vật liệu, đất, phế thải phát sinh rung chấn, tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; ảnh hưởng đến môi trường không khí, hoạt động giao thông. Tuy nhiên quy mô từng công trình không đáng kể, tính chất công trình đơn giản, biện pháp thi công không phức tạp, kết thúc thi công trong thời gian ngắn, do vậy các yếu tố nhạy cảm được giảm thiểu đến mức tối đa.

2. Các nội dung tham vấn

2.1. Vị trí thực hiện dự án đầu tư:

Dự án dự kiến triển khai trên địa bàn 13 xã bao gồm xã: Sa Thầy, Mo Ray (Mô Rai), Rờ Koi, Ya Ly, Sa Loong, Bờ Y, Măng Bút, Kon Plông, Măng Ri, Đăk Sao, Xốp, Đăk Plô và xã Đăk Pék tỉnh Quảng Ngãi (nơi có diện tích rừng đặc dụng của Vườn quốc gia Chư Mom Ray, Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh và rừng phòng hộ Ban quản lý rừng phòng hộ Thượng Thạch Nham. Trong đó có 110 thôn, làng là vùng giáp ranh của các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ và 35 thôn, làng được nhà nước giao rừng để quản lý, bảo vệ).

Vùng dự án nằm toàn bộ trong khu vực phía Tây tỉnh Quảng Ngãi (tỉnh Kon Tum cũ), các vị trí được đầu tư thuộc dự án nằm tại các vùng giáp ranh với rừng hoặc trong các thôn có giao rừng cộng đồng. Các địa phương đặc trưng chung về kinh tế xã hội như sau:

- **Kinh tế:** Nông nghiệp vẫn là chủ đạo trong cơ cấu thu nhập của người dân. Mô hình "Nông nghiệp công nghệ cao – Dược liệu – Du lịch sinh thái" đang được người dân dần áp dụng, tạo nên công ăn việc làm và thu nhập bền vững. Tiềm năng về bảo vệ, phát triển rừng đồng thời tạo nguồn thu nhập cho nhân dân là rất lớn, mức độ đồng thuận cao.

- Xã hội:

+ Dân số: Thành phần các dân tộc tương đối đa dạng, bao gồm người Xê Đăng, Giẻ Triêng, Ba Na, Kinh và các dân tộc ít người khác.

+ Hạ tầng: Các xã thuộc Dự án có nền hạ tầng xã hội chưa được đầu tư đúng mức, đặc biệt là việc đi lại tiếp cận các khu vực sản xuất hoặc vùng rừng được

giao quản lý bảo vệ còn nhiều khó khăn. Một số khu vực thiếu nước cấp sinh hoạt, dẫn đến chất lượng sống còn thấp.

+ Giáo dục: Mặc dù đã được nhà nước quan tâm đầu tư, tuy nhiên một số khu vực vẫn còn tình trạng thiếu hoặc xuống cấp đối cơ sở vật chất dạy và học.

- Quản lý, bảo vệ rừng:

Trong những năm qua công tác bảo vệ rừng được quan tâm chú trọng đầu tư, đảm bảo giữ vững và phát triển vốn rừng, đặc biệt là diện tích rừng tự nhiên được quản lý, bảo vệ tốt, tăng khả năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ môi trường, bảo tồn tính đa dạng sinh học và cung cấp lâm sản. Đã thu hút một lực lượng đáng kể người dân địa phương tham gia nhận khoán bảo vệ rừng, nhà nước giao rừng cho cộng đồng quản lý đã tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, ý thức bảo vệ rừng của một bộ phận người dân được chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, nguồn lực đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng vẫn còn rất nhiều hạn chế, chưa phát huy hết được tiềm năng lợi thế của của ngành lâm nghiệp, cuộc sống của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số sống gần rừng, gắn bó với rừng, phụ thuộc vào rừng còn rất nhiều khó khăn, chưa được hưởng lợi đúng mức từ các lợi ích mà rừng mang lại.

Các chủ rừng cũng gặp không ít khó khăn trong công tác quản lý, bảo vệ rừng (lực lượng mỏng, địa hình chia cắt, thời tiết có nhiều bất lợi...). Do vậy, tình trạng vi phạm lâm luật, mất rừng vẫn còn xảy ra. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, cần có sự đầu tư, hỗ trợ đúng mức, kịp thời đối với các đơn vị chủ rừng, đặc biệt những nơi có nguy cơ bị xâm hại cao, các khu rừng đặc dụng bảo tồn loài, bảo tồn nguồn gen, các khu rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu.

Hiệu quả của công tác quản lý bảo vệ rừng, sau khi rừng được giao cho các cộng đồng dân cư quản lý, bảo vệ đã được thực tế chứng minh trong thời gian qua. Rừng được quản lý bảo vệ tốt hơn, việc xâm hại vào rừng đã giảm đáng kể, nhiều khu rừng cộng đồng không còn tình trạng vi phạm, ý thức của người dân về việc quản lý bảo vệ rừng đã được nâng cao, chuyển biến rõ rệt.

Khu vực dự án có 02 khu rừng đặc dụng (Vườn quốc gia Chư Mom Ray và Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh với tổng diện tích là 93.733 ha) và 01 khu rừng phòng hộ (Ban quản lý rừng phòng hộ Thượng Thạch Nham với diện tích 29.627ha) tổng diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ trong vùng dự án là 123.360 ha (chiếm 18,7% diện tích rừng tự nhiên toàn tỉnh). Với tính đa dạng sinh học rất cao. Do vậy, việc bảo tồn toàn vẹn và phát triển các khu rừng đặc dụng, phòng hộ này là nhiệm vụ quan trọng hiện nay.

2.2. Tác động môi trường của dự án đầu tư:

Việc đánh giá tác động môi trường được ưu tiên tập trung vào các hoạt động có phát sinh chất thải hoặc có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến cộng đồng và tự nhiên, bao gồm hoạt động xây dựng công trình giao thông và các công trình dân dụng.

Đối với các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, xây dựng các mô hình lâm nghiệp và nông lâm kết hợp không phát sinh các vấn đề môi trường nào đáng kể.

2.2.1. Quy mô, tính chất của nước thải

a. Quy mô, tính chất của nước thải trong giai đoạn thi công

- Hoạt động của công nhân thi công phát sinh nước thải sinh hoạt với khối lượng không lớn. Thành phần chủ yếu là các chất cặn bã, các chất lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng, vi sinh,...

- Hoạt động vệ sinh dụng cụ thi công, hoạt động vệ sinh phương tiện trước khi ra khỏi công trường và hoạt động của trạm trộn bê tông phát sinh nước thải thi công với tổng khối lượng dao động từ 2 – 4 m³/ngày. Thành phần chủ yếu là các chất rắn lơ lửng, dầu mỡ, đất, cát,...

- Nước mưa chảy tràn phát sinh tại các công trường thi công với lưu lượng tùy thuộc vào từng diện tích công trình của từng vùng khác nhau. Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, đất, cát,...

b. Quy mô, tính chất của nước thải trong giai đoạn vận hành

- Đối với các công trình giao thông: Giai đoạn vận hành Dự án về cơ bản không phát sinh nước thải.

- Đối với các công trình dân dụng: Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt của cán bộ tại các trạm quản lý, của học sinh tại các khu vực trường học. Khối lượng nước thải không quá lớn, được thu gom và xử lý bằng hệ thống bể tự hoại trước khi đi vào môi trường.

2.2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

a. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải phát sinh trong giai đoạn thi công

Hoạt động thi công các hạng mục công trình của Dự án, hoạt động vận chuyển, tập kết nguyên vật liệu xây dựng, vận chuyển đổ thải, hoạt động của trạm trộn bê tông và hoạt động của các máy móc, thiết bị thi công phát sinh bụi, khí thải với thành phần chủ yếu là SO₂, NO_x, CO,...

b. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải phát sinh trong giai đoạn vận hành

Hoạt động vận hành, bảo trì, duy tu, sửa chữa nhỏ các công trình trên tuyến phát sinh bụi, khí thải với thành phần chủ yếu là SO₂, NO_x, CO,...

2.2.3. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường và chất thải sinh hoạt

a. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn thi công

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình của Dự án phát sinh chất thải rắn thông thường bao gồm: sinh khối phát quang; đất đá thải từ quá trình phá dỡ; đất không thích hợp trong quá trình xử lý nền đất yếu; đất đào từ quá trình thi công đào móng cọc; chất thải rắn xây dựng. Thành phần chủ yếu gồm thực bì

phát quang, gạch ngói vỡ, bê tông, vỏ bao xi măng, cốt pha, vữa xi măng, đá, các mẫu sắt, thép,...

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân phát sinh chất thải sinh hoạt với khối lượng không đáng kể. Thành phần chủ yếu gồm: bao bì giấy, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa,...

b. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành

- Hoạt động vận hành, bảo trì, duy tu, sửa chữa nhỏ các công trình trên tuyến phát sinh chất thải rắn thông thường. Thành phần chủ yếu: Bê tông, nhựa đường bám dính, cọc tiêu hỏng,...

- Hoạt động của cán bộ quản lý tại các trạm, quá trình sinh hoạt của học và giáo viên tại các điểm trường. Thành phần chủ yếu: Bao bì giấy, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa,...

2.2.4. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

a. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn thi công

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình của Dự án, hoạt động bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị thi công và hoạt động tại các lán trại phát sinh chất thải nguy hại với tổng khối lượng khoảng 30 kg/tháng. Thành phần chủ yếu là dầu mỡ thải, giẻ lau có dính dầu, ắc quy thải, pin thải, bóng đèn huỳnh quang thải, mực in thải,...

b. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành

Hoạt động bảo dưỡng hệ thống an toàn giao thông trên tuyến và thay thế các loại bóng đèn chiếu sáng trên tuyến phát sinh chất thải nguy hại với tổng khối lượng không quá đáng kể. Thành phần chủ yếu: Bóng đèn huỳnh quang hỏng, sơn thải, thùng chứa sơn,...

2.2.5. Đánh giá các rủi ro, sự cố trong quá trình thi công

a. Rủi ro sạt lở, xói mòn

- Sự cố sạt lở trên bề mặt công trình, sạt lở các lớp đất đắp hoặc sạt lở các vị trí xung yếu ảnh hưởng trực tiếp đến tính bền vững của công trình, làm chậm tiến độ thi công và gây tổn thất về kinh tế.

- Sạt lở phần mái taluy dương phần đường đào bị lộ thiên dễ bị tác động bởi nước mưa.

Tuy nhiên, các công trình giao thông trong dự án có quy mô khá nhỏ, thời gian thi công ngắn và nguy cơ sạt lở ở mức thấp.

b. Rủi ro lũ quét

Lũ quét là loại hình thiên tai xuất hiện tại các khu vực miền núi địa hình hiểm trở, khi xảy ra trận mưa lớn và tốc độ mực nước lên rất nhanh khi một khối lượng nước khổng lồ di chuyển nhanh từ địa hình cao xuống thấp.

Tuy nhiên, các công trình giao thông trong dự án có quy mô khá nhỏ, thời gian thi công ngắn và nguy cơ lũ quét ở mức thấp.

c. Rủi ro tai nạn lao động, tai nạn giao thông

Sự cố tai nạn lao động có thể xảy ra bất kì trong quá trình thi công. Các trường hợp có thể xảy ra tai nạn bao gồm:

- Tai nạn giao thông có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, đất đắp,... gây thiệt hại về tài sản, tính mạng. Sự cố có thể gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động đi lại của người dân, xe cộ lưu thông trên tuyến đường vận chuyển. Đặc điểm dự án nâng cấp, cải tạo trên nền đường hiện trạng, do vậy sẽ có các phương tiện tham gia giao thông của người dân trên tuyến, nếu không có các giải pháp phòng ngừa triệt để thì nguy cơ tai nạn giao thông là rất cao.

- Tai nạn do công nhân bất cẩn trong lao động, thiếu ý thức chấp hành an toàn lao động, an toàn giao thông, không được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động đầy đủ.

- Thiếu sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận trong quá trình thi công.

Tuy nhiên, các công trình giao thông trong dự án có quy mô khá nhỏ, thời gian thi công ngắn và nguy cơ rủi ro tai nạn giao thông ở mức thấp.

d. Đánh giá rủi ro cháy rừng

Các nguyên nhân gây cháy rừng trong quá trình thi công:

- Thuốc lá: Thuốc lá là một nguyên nhân phổ biến khác gây ra cháy rừng. Công nhân hút thuốc và ném bừa bãi khi thuốc vẫn đang cháy.

- Hoạt động nấu nước trong khu trại: Quá trình sinh hoạt tại chỗ sẽ phát sinh hoạt động nấu nướng bằng bếp củi hoặc bếp than. Các sơ suất trong quá trình nấu nướng có thể gây ra cháy rừng tại các khu vực giáp ranh với rừng.

- Công nhân không được quản lý chặt chẽ dẫn đến các hoạt động đốt đuốc lấy mật ong gây nguy cơ cháy rừng.

- Ngoài ra, nguyên nhân khách quan như giông sẽ cũng có thể gây cháy rừng trong khu vực.

- Các khu vực dễ xảy ra cháy rừng là các khoảnh rừng thông, với đặc điểm vào mùa khô lớp lá bề mặt dày và khô, dễ bén lửa.

Việc quản lý tốt lực lượng lao động tại từng vị trí công trình sẽ được ưu tiên thực hiện tốt, tránh hoàn toàn các nguy cơ cháy rừng có thể có do con người gây ra.

2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:

2.3.1. Các giải pháp thu hồi đất

Việc chiếm dụng đất chủ yếu xảy ra tại phần giao thông thuộc dự án. Các tuyến đường được tính toán, thiết kế bám sát các tuyến hiện trạng đi vào các khu sản xuất và các khu vực bảo vệ. Do vậy, toàn bộ diện tích chiếm dụng đất sẽ được vận động người dân hiến đất, không thực hiện đền bù.

Việc tạo ra các cung đường bê tông nông thôn để phục vụ chính nhu cầu người dân tham gia sản xuất, bảo vệ rừng tạo sự đồng thuận cao của chính quyền xã và người dân chịu ảnh hưởng.

2.3.2. Các giải pháp giải phóng mặt bằng

- Đối với lượng sinh khối từ thân, cành, lá, rễ phát quang trên mặt bằng:
- + Hạn chế phát thải sinh khối thực vật phát quang.
- + Đối với sinh khối phát sinh từ cây trồng lâu năm, như thân, cành chủ đầu tư sẽ nhượng lại cho người dân sử dụng với mục đích xây trường trại, làm củi...
- + Thu gom, vận chuyển xử lý triệt để sinh khối thực vật phát quang.
- Các phương tiện thực hiện GPMB cần được kiểm định chất lượng, đảm bảo các yêu cầu về an toàn, không dùng các phương tiện cũ kỹ, phát sinh nhiều khí thải và dễ gây nguy cơ tai nạn lao động.
- Thực hiện giới hạn phạm vi dọn dẹp mặt bằng: chỉ tiến hành phát quang, dọn dẹp mặt bằng trên diện tích chiếm đất của dự án. Không phát quang thảm thực vật ngoài phạm vi dự án đã được phê duyệt.
- Thực hiện nghiêm túc việc thu gom, vận chuyển xử lý sinh khối thực vật phát quang nhằm hạn chế các tác động đối với hệ sinh thái do chúng gây ra.
- Quản lý chặt chẽ lực lượng công nhân, phối hợp với đơn vị kiểm lâm tại địa phương, nghiêm cấm tuyệt đối các hành vi xâm phạm đến diện tích đất rừng ngoài dự án, nghiêm cấm săn bắt các loài động vật trong và ngoài phạm vi công trình.

2.3.3. Giải pháp vận chuyển nguyên vật liệu, đất đắp, đất thải và máy móc

(1). Giải pháp trong công tác vận chuyển đất

- Tưới nước trên các cung đường vận chuyển đất từ khu vực đào đến khu vực đổ thải và các khu vực tận dụng làm đất đắp tại chỗ.
- Sử dụng bạt che phủ phía trên cho các phương tiện vận chuyển thiết bị, nguyên vật liệu xây dựng.
- Không sử dụng xe, máy thi công quá cũ không được các trạm Đăng kiểm cấp phép do lượng khí thải sẽ vượt quá tiêu chuẩn cho phép.
- Không chuyên chở vượt trọng tải quy định. Sử dụng xe vận chuyển đúng trọng tải quy định đối với các tuyến đường vận chuyển.

(2). Giải pháp trong công tác vận chuyển vật liệu thi công

- Xe chở xi măng, cát, đá,... cần được phủ bạt kín, chở đúng tại trọng cho phép.

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng đường giao thông khu vực Dự án để có kế hoạch sửa chữa kịp thời các sự cố, đảm bảo giao thông thuận tiện, tránh ùn tắc làm tăng nguy cơ phát thải bụi trên đường.

- Điều tiết số lượng xe phù hợp với thời gian và tiến độ công việc trên công trường.

(3). Giải pháp với tiếng ồn vận chuyển

- Chủ đầu tư cam kết sử dụng các loại phương tiện vận chuyển đạt yêu cầu kỹ thuật, thường xuyên bảo trì bảo dưỡng, đăng kiểm đúng quy định của pháp luật.

- Ngoài ra, việc nâng cao ý thức của người lao động trong việc đề cao trách nhiệm đối với cộng đồng sẽ được ưu tiên hàng đầu. Chính ý thức con người là chìa khoá quan trọng nhất trong việc bảo vệ môi trường, hạn chế ô nhiễm.

2.3.4. Giải pháp hạn chế nguồn ô nhiễm trong giai đoạn thi công

(1). Giải pháp giảm thiểu bụi

- Tại mỗi đoạn tuyến thi công, nhà thầu lập kế hoạch thi công xây dựng và nhân lực chính xác, cụ thể để tránh chồng chéo giữa các quy trình thực hiện, áp dụng phương pháp xây dựng hiện đại, các hoạt động cơ giới hóa và tối ưu hóa quy trình xây dựng.

- Nguyên tắc thi công và vận chuyển theo hình thức cuốn chiếu, thực hiện trọn gói, từng đoạn, từng phần. Xây dựng xong đến đâu tiến hành vệ sinh và thu dọn hiện trường ngay đến đó.

- Đầu tư các silo xi măng có lọc bụi túi. Bụi phát sinh trong quá trình bơm xi măng từ xe bồn vào silo chứa sẽ được giữ lại tại các thành túi lọc, khí sạch thoát ra ngoài môi trường; bụi được giữ xuống các silo chứa bằng hệ thống thổi khí; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện và thiết bị trong quá trình sử dụng.

- Ưu tiên chọn nguồn cung cấp vật liệu gần khu vực dự án để giảm quãng đường vận chuyển và giảm công tác bảo quản nguyên vật liệu nhằm giảm thiểu tối đa bụi và các chất thải phát sinh cũng như giảm nguy cơ xảy ra các sự cố.

- Không sử dụng các phương tiện chuyên chở, thi công quá cũ và không chở nguyên vật liệu quá đầy, quá tải.

(2). Giải pháp với nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

Quy trình: Nước thải sinh hoạt → nhà vệ sinh lưu động → đơn vị chức năng hút, vận chuyển, xử lý khi đầy bể.

b. Nước thải xây dựng:

- Đối với quá trình trộn bê tông tại chỗ: Bố trí máy trộn tại vị trí rộng rãi, bằng phẳng; bố trí lớp lót phía dưới khu vực trộn để thu gom vữa xi măng rơi rớt; dọn sạch công trường vào cuối ca để không bị mưa cuốn trôi, thấm vào đất.

c. Nước mưa chảy tràn

- Mặt bằng công trường phải được thiết kế để đảm bảo dòng chảy của nước mưa, đưa về các tuyến thoát nước ngang và hợp thủy trên tuyến. Thiết kế không cho nước mưa chảy qua khu vực lán trại, nhà kho, khu chứa vật liệu.

- Thiết kế ưu tiên hệ thống thoát nước ngang và hệ thống thoát nước dọc. Đảm bảo toàn bộ tuyến cống thoát nước trên toàn tuyến hoạt động hiệu quả, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng ngập úng cục bộ tại công trường.

(4). Giải pháp đối với chất thải rắn

a. Giải pháp đối với đất, đá, phế thải

** Trong giai đoạn thi công:*

- Tưới nước giảm bụi tại khu vực đổ đất, tưới nước tại khu vực ra vào bãi chứa và mỗi lớp đất đổ. Tần suất tưới không dưới 03 lần/ngày vào mùa khô. Thực hiện đổ thải theo đúng diện tích thiết kế, cao độ thiết kế.

- Thực hiện lu lèn khi đổ thải đến cao độ yêu cầu. Tại những nơi xung yếu cần gia cố tránh hiện tượng sạt lở.

- Gia cố bãi thải bằng phương pháp cơ giới với các thiết bị chuyên dụng như máy đào, xe lu. Gia cố các vị trí trũng thấp, lu lèn đảm bảo độ chặt cần thiết, máy đào gia cố các bờ đất xung quanh bãi thải để hạn chế quá trình cuốn trôi, sạt lở trong mùa mưa.

b. Giải pháp với chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí tại mỗi công trường thi công 03 thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt chuyên dụng, có nắp đậy để thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh; vận chuyển đổ tại bãi rác địa phương.

- Chủ dự án phối hợp với nhà thầu thi công đề ra nội dung sinh hoạt trên công trường, trong đó yêu cầu công nhân không được vứt rác bừa bãi, thực hiện thu gom và phân loại rác tại chỗ, sinh hoạt hợp vệ sinh môi trường.

c. Chất thải rắn xây dựng khác

- Hạn chế tối đa phế thải phát sinh trong thi công bằng việc tính toán hợp lý vật liệu, nhắc nhở công nhân ý thức tiết kiệm và thắt chặt quản lý, giám sát công trình.

- Các phế liệu là các chất trơ, không gây độc như gạch vỡ, đất cát dư thừa được tận dụng cho việc san lấp công trình.

- Các phế liệu có thể tái chế hoặc tái sử dụng được như bao bì xi măng, sắt thép dư thừa... được thu gom, tái sử dụng.

- Xử lý tốt lượng chất thải từ quá trình phá dỡ công trình cũ trên tuyến.

- Vận chuyển vật liệu theo tiến độ thực hiện của dự án.

- Tập kết vật liệu gọn gàng, che chắn xung quanh.

- Sau mỗi ca làm việc cần phải thu dọn mặt bằng công trường, thu gom và tận dụng các loại vật liệu rơi vãi.

d. Chất thải nguy hại

Trong quá trình thu gom, chứa và vận chuyển cần đảm bảo không phát tán ra ngoài môi trường, vận chuyển ngay khi hoàn thành bảo dưỡng thiết bị, không lưu trữ lâu dài trong kho để hạn chế nguy cơ xả thải và cháy nổ.

(5). Các giải pháp đối với tiếng ồn, rung động trong thi công

Trong quá trình thi công, tiếng ồn và rung động chủ yếu được phát sinh khi sử dụng các thiết bị thi công cơ giới,... Hoạt động của xe lu, máy đầm, phương tiện vận chuyển tải trọng từ 10 đến 12 tấn là không thể tránh khỏi để phục vụ dự án. Hiện nay các giải pháp chỉ có thể giảm thiểu một phần tác động, không thể ngăn chặn hoàn toàn tiếng ồn và rung chấn động gây ra bởi động cơ, các giải pháp cụ thể:

- Không tập trung các phương tiện và thiết bị thi công cơ giới hoạt động cùng một lúc, tại một vị trí để hạn chế khả năng gây cộng hưởng về tiếng ồn.

- Tiến hành thi công theo từng phân đoạn để thu hẹp phạm vi ảnh hưởng của tiếng ồn do các hoạt động thi công gây ra, tránh gây ảnh hưởng và tác động trên phạm vi rộng.

- Hạn chế thi công vào các thời gian yên tĩnh (buổi trưa: từ 11h đến 13h; ban đêm từ 17h30 đến 6h sáng) để không gây ảnh hưởng đến sức khỏe và cuộc sống của người dân.

- Các tài xế lái xe phải tuân thủ về tốc độ cho phép, hạn chế thấp nhất việc sử dụng còi trong khu dân cư, xử lý các trường hợp lạm dụng còi xe.

- Kiểm tra, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển thường xuyên.

(6). Giảm thiểu tác động từ hoạt động tập trung công nhân

Trong quá trình thi công xây dựng dự án, Chủ đầu tư và các đơn vị thi công sẽ phối hợp với chính quyền địa phương để kiểm soát tình hình an ninh trong khu vực, tránh mâu thuẫn giữa công nhân với người dân địa phương, đề ra các biện pháp và nội quy làm việc như:

- Thực hiện tốt công tác quản lý công nhân.
- Sử dụng tối đa công nhân lao động địa phương trong quá trình thực hiện những công việc phù hợp với từng giai đoạn của Dự án.
- Khai báo tạm trú tạm vắng với chính quyền địa phương để thực hiện quản lý tốt nhân khẩu.
- Yêu cầu đơn vị thi công quản lý chặt chẽ nhân sự, ngăn chặn và xử lý kịp thời các mâu thuẫn xảy ra giữa công nhân và cộng đồng, đặc biệt là mâu thuẫn với người dân tộc thiểu số.
- Phối hợp với chính quyền địa phương cùng thực thi các quy định pháp luật và tuyên truyền nhận thức của người lao động về các tệ nạn xã hội.

2.3.5. Các giải pháp phòng chống rủi ro, sự cố

(1). Giải pháp đối phó rủi ro sạt lở, lũ quét

- Căn cứ tiến độ, biện pháp thi công được Chủ đầu tư chấp thuận, tăng cường nhân lực, máy móc thiết bị, vật tư, vật liệu đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình; Thường xuyên theo dõi, cập nhật diễn biến thời tiết để kịp thời điều chỉnh phương án, biện pháp thi công phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo an toàn. Trong đó phải ưu tiên đẩy nhanh tiến độ các hạng mục vượt sông, vượt suối.

- Có biện pháp đảm bảo an toàn cho người, thiết bị, công trình trong điều kiện đang triển khai thi công xảy ra mưa lũ bất ngờ; phương án phòng ngừa, khắc phục sự cố khi xảy ra mưa lũ. Tăng cường phổ biến và hướng dẫn cán bộ kỹ thuật, công nhân lao động kỹ năng phòng, tránh, ứng phó với mưa lũ, giông sét, sạt lở đất để có phương án xử lý kịp thời, an toàn trong mọi tình huống.

(2). Giảm thiểu rủi ro do sự cố cháy nổ

- Các vị trí có nguy cơ cháy nổ trên công trường cần bố trí các phương tiện và dụng cụ chữa cháy phổ thông như bình chữa cháy.

- Có các nội quy, các biển báo như nghiêm cấm dùng lửa ở những nơi cấm lửa, hoặc gần chất dễ cháy.

- Sắp xếp, bố trí máy móc, thiết bị đảm bảo trật tự an toàn, gọn gàng và có khoảng cách an toàn cho công nhân thoát hiểm khi có sự cố cháy nổ.

- Thường xuyên kiểm tra các hệ thống điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy.

- Máy móc thiết bị phải kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ nhằm hạn chế rủi ro trong quá trình vận hành.

- Tuyên truyền, vận động mọi người nghiêm chỉnh chấp hành các nội quy an toàn phòng cháy chữa cháy, các pháp lệnh phòng cháy, chữa cháy của Nhà nước.

- Khi xảy ra cháy phải khắc phục hậu quả ngay, đánh giá mức độ thiệt hại, tìm nguyên nhân gây cháy để có biện pháp ứng phó về sau.

(3). Giảm thiểu rủi ro do sự cố giao thông

Trên tuyến đường thi công và trên tất cả các tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu của dự án, Chủ đầu tư sẽ yêu cầu nhà thầu thực hiện tốt các giải pháp sau:

- Cấm biển báo thông tin công trình. Cấm biển báo nguy hiểm, biển báo khu vực thi công, biển báo hạn chế tốc độ và một số biển báo cần thiết khác.

- Bố trí cán bộ ra hiệu khi có các phương tiện ra vào khu vực thi công dự án, hạn chế tai nạn có thể xảy ra.

- Hạn chế tần suất, mật độ phương tiện vận tải trong giờ cao điểm .

- Quy định tốc độ xe ra vào phù hợp với tốc độ quy định của dự án.

(4). Giải pháp an toàn điện

Về tổ chức:

- Phải bố trí cán bộ kỹ thuật hoặc người có chuyên môn chuyên trách về an toàn điện trên công trường. Có phân công cụ thể người chịu trách nhiệm quản lý máy, dụng cụ điện.

- Có đủ nội quy, quy định về an toàn điện chung và cho tất cả các loại máy điện trên công trường. Có đủ biển báo về an toàn điện ở mọi vị trí cần thiết.

- Có phương tiện kỹ thuật định kỳ kiểm tra, đo các thông số máy điện.

- Có lực lượng sơ cấp cứu tai nạn điện.

- Trang bị cho người lao động làm việc có tiếp xúc với điện các loại phương tiện bảo vệ cá nhân thích hợp.

Về mặt kỹ thuật:

- Thực hiện đúng các quy định của các tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật về an toàn điện. Lưới điện phải được cấu trúc đúng kỹ thuật, có biện pháp bảo vệ chống dập cáp, có biện pháp ngăn ngừa người không có chuyên môn tự ý cấu trúc điện, mỗi thiết bị dùng điện, mỗi mạch điện đều có cơ chế bảo vệ đề phòng điện rò, đề phòng ngắn mạch, quá tải.

- Bảo đảm đúng các quy định làm việc gần hệ thống điện cao thế: quy định rõ ràng vùng nguy hiểm, có cơ chế rào chắn, biển báo, giám sát, tuân thủ đầy đủ các thủ tục đăng ký cắt điện với cơ quan quản lý đường dây, thử điện, nối đất, cô lập hai đầu đoạn dây thi công, bàn giao khu vực công tác tại hiện trường,...

Về quản lý:

- Thường xuyên tự kiểm tra ATLD và việc sử dụng điện trên công trường. Thực hiện ghi chép đầy đủ nội dung, kết quả kiểm tra vào sổ theo dõi hoặc nhật ký an toàn công trường.

- Có biện pháp xử lý ngay, nghiêm mọi biểu hiện vi phạm về an toàn điện.
- Thực hiện tốt, thường xuyên hoạt động thông tin, tuyên truyền về an toàn trên công trường. Định kỳ tập huấn thực hành phương án sơ cấp cứu tai nạn điện.

(5). Giảm thiểu rủi ro do sự cố ngập úng, xói mòn

Sự cố ngập úng xảy ra chủ yếu do mưa lớn kéo dài trong quá trình thi công. Vì vậy, các biện pháp đề ra chỉ hạn chế sự ứ đọng của nước mưa trên công trường thi công là:

- Thường xuyên vệ sinh các rãnh, cống thoát nước trên bề mặt công trường thi công, đặc biệt trước những ngày mưa.
- Hình thức thi công cuốn chiếu, dọn dẹp mặt bằng sau khi hoàn thành mỗi đoạn đường.
- Tạo các rãnh thoát nước trên các tuyến đường và toàn bộ công trường dẫn về các hố lắng tạm thời tránh tình trạng ngập cục bộ trong mùa mưa.
- Lắp đặt các biển báo, rào chắn tại các hố thu nước nhằm đảm bảo an toàn trong mùa mưa.
- Hạn chế thi công vào các ngày mưa lớn.

(6). Giải pháp phòng cháy chữa cháy rừng

- Quản lý lực lượng cán bộ, công nhân viên tham gia thi công dự án nhằm đảm bảo trật tự an ninh và phòng chống cháy rừng trong quá trình triển khai dự án.

- Tổ chức thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật;

- Phổ biến pháp luật, kiến thức phòng cháy và chữa cháy rừng; huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng cho công nhân tại công trường;

- Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; phối hợp với đơn vị chủ rừng và kiểm lâm địa phương thực hiện nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức khắc phục kịp thời các thiếu sót, vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng theo thẩm quyền;

- Đầu tư trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định;

- Thực hiện các hoạt động phòng cháy và chữa cháy khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

- Phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng điều tra, truy tìm thủ phạm gây cháy rừng.

- Nghiêm cấm sử dụng thuốc lá, lửa trong khu vực dự án.

- Thành lập tổ, đội phòng chống cháy rừng khi phát hiện có lửa rừng, huy động nhân dân tham gia chữa cháy.

- Xây dựng panô, áp phích, các loại biển báo tuyên truyền pháp luật PCCCR.

- Xây dựng phương án PCCCR với phương châm 04 tại chỗ: “Chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ và vật tư hậu cần tại chỗ”.

(7). Biện pháp bảo vệ các loài sinh vật trên khu vực

- Cấm công nhân săn bắt động vật rừng, chặt hạ cây cối;

- Ban hành quy chế và có biện pháp xử lý thích đáng đối với các hành vi vi phạm pháp luật;

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp chặt chẽ với đơn vị tư vấn giám sát, nhà thầu thi công trong công tác quản lý nhân sự;

- Phối hợp với chính quyền địa phương và đơn vị kiểm lâm trong công tác tuần tra, kiểm soát các hoạt động của dự án. Phát hiện kịp thời các sai phạm và xử lý nghiêm minh;

- Phối hợp với địa phương trong công tác tuyên truyền, vận động người dân, đặc biệt là công nhân trong việc bảo vệ nguồn tài nguyên rừng, các loài động vật quý hiếm.

- Bất cứ hành động xâm phạm nào đến rừng của công nhân sẽ bị xử lý theo quy định, hành vi chặt phá, săn bắt động thực vật rừng nếu bị cơ quan chức năng phát hiện chủ dự án phải chịu trách nhiệm theo quy định.

2.3.6. Các hoạt động xây dựng mô hình khai thác, phục hồi và phát triển bền vững

Hoạt động xây dựng mô hình khai thác, phục hồi và phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ và sản xuất nông lâm kết hợp nhằm khai thác tối đa các tiềm năng, thế mạnh của rừng. Mô hình dưới tán rừng diện tích từ 15- 20 ha rừng/mô hình; mô hình sản xuất nông lâm kết hợp diện tích từ 1-3 ha/mô hình. Ưu tiên các hoạt động phát triển cây dược liệu phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương.

Các hoạt động mang tính tích cực đến môi trường, hình thành các mô hình kinh tế kết hợp dưới tán rừng và nông lâm kết hợp, đem lại cơ hội về phát triển kinh tế đối với người dân.

2.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

2.4.1. Giám sát trong giai đoạn xây dựng

a. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Tại các vị trí có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, thùng chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục trong suốt giai đoạn thi công.
- Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại chất thải; biện pháp thu gom, vận chuyển đất, đá, vật liệu thải, phế thải; phương án vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công; hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.
- Quy định áp dụng: Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật có liên quan.

b. Giám sát môi trường không khí

- Vị trí giám sát: Tại một số vị trí điển hình có phát sinh bụi, khí thải thi công.
- Chỉ tiêu giám sát: Vi khí hậu, bụi lơ lửng, SO₂, NO_x, CO, độ ồn, độ rung.
- Tần suất giám sát: 01 lần/công trình.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

c. Giám sát chất lượng nước mặt

- Vị trí giám sát: Tại một số vị trí có ảnh hưởng đến nguồn nước mặt khi thi công.
- Thông số giám sát: Nhiệt độ, pH, BOD₅, COD, TSS, DO, Nitrat, Nitrit, Clorua, Tổng Coliform, E.Coli.
- Tần suất giám sát: 01 lần/công trình.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

d. Giám sát vận chuyển, đổ thải

- Vị trí: Tại các vị trí có phát sinh đất, đá, phế thải; giám sát việc vận chuyển đổ thải.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục trong suốt giai đoạn thi công.
- Thông số giám sát: Khối lượng; tuyến đường vận chuyển; biện pháp đảm bảo môi trường trong quá trình vận chuyển đổ thải.

2.4.2. Giám sát trong giai đoạn vận hành

Được các đơn vị tiếp nhận quản lý công trình thực hiện.

2.4.3. Trách nhiệm của Chủ đầu tư về bảo vệ môi trường trong thi công

- Bố trí nhân sự phụ trách về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát nhà thầu thực hiện kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng.

- Trên cơ sở các biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền xác nhận, Chủ đầu tư sẽ bố trí đầy đủ kinh phí để thực hiện kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát các nhà thầu tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình.

- Đình chỉ thi công và yêu cầu nhà thầu khắc phục để đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi phát hiện nhà thầu vi phạm nghiêm trọng các quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường nghiêm trọng.

- Phối hợp với nhà thầu thi công xây dựng công trình xử lý, khắc phục khi xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường; kịp thời báo cáo, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để giải quyết ô nhiễm, sự cố môi trường nghiêm trọng và các vấn đề phát sinh.

2.4.4. Trách nhiệm của nhà thầu với chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường

- Báo cáo kịp thời cho Chủ đầu tư và các nhà thầu có liên quan về những nguy cơ, vấn đề phát sinh có thể ảnh hưởng đến công tác bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình để có các giải pháp ngăn ngừa, xử lý phù hợp.

- Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất với Chủ đầu tư về công tác bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình của các nhà thầu trên công trường theo quy định của hợp đồng tư vấn xây dựng.

3. Cam kết của Chủ dự án

- Các cam kết về thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

- Cam kết về tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo đảm kinh tế - xã hội, hỗ trợ hạ tầng, sinh kế người dân tại địa phương (nếu có).



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 980/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về Đề xuất dự án “Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Kon Tum” sử dụng vốn vay và vốn ODA không hoàn lại của Chính phủ Đức

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại các văn bản số: 5560/BTC-QLN ngày 26 tháng 4 năm 2025 và số 6546/BTC-QNL ngày 14 tháng 5 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề xuất dự án “Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Kon Tum” sử dụng vốn vay và vốn ODA không hoàn lại của Chính phủ Đức với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Kon Tum.
2. Tên nhà tài trợ: Chính phủ Đức thông qua Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW).
3. Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

4. Mục tiêu của dự án:

a) Mục tiêu tổng thể: Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước; nâng cao đời sống cho người làm nghề rừng và người dân sống gần rừng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Hỗ trợ các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ điều tra, đánh giá, xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học; xây dựng, bổ sung hoàn thiện các kế hoạch, phương án quản lý góp phần thực hiện quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

- Nâng cao năng lực, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật đáp ứng công tác quản lý, bảo vệ rừng cho các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ góp phần quan trọng bảo vệ tính nguyên vẹn của hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, giáo dục môi trường, nghiên cứu khoa học.

- Huy động cộng đồng dân cư tham gia công tác bảo vệ và phát triển rừng, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân sống gần rừng. Hỗ trợ 110 thôn, làng sống gần các khu rừng đặc dụng, phòng hộ phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất nông lâm nghiệp góp phần phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Hỗ trợ 35 cộng đồng được nhà nước giao rừng tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng được giao.

- Hỗ trợ 35 cộng đồng được nhà nước giao rừng, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển canh tác, sản xuất gắn với bảo vệ tài nguyên rừng bền vững, góp phần tăng thu nhập cho người làm nghề rừng.

5. Vốn nước ngoài:

- Vốn vay của Chính phủ Đức: 09 triệu Euro (tương đương 9.806.400 USD; tương đương 234.000 triệu đồng).

- Vốn ODA không hoàn lại của Chính phủ Đức: 2,16 triệu Euro (tương đương 2.353.536 USD; tương đương 56.160 triệu đồng)

6. Cơ chế tài chính trong nước:

- Đối với vốn vay nước ngoài: Ngân sách Trung ương cấp phát một phần, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum vay lại một phần.

- Đối với vốn ODA không hoàn lại: Ngân sách Trung ương cấp phát toàn bộ.

Điều 2. Bộ Tài chính:

- Chịu trách nhiệm theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền về nội dung báo cáo, đề xuất và kiến nghị, bảo đảm đúng quy trình, thủ tục và đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Thông báo với Đại sứ quán Đức tại Hà Nội về Đề xuất dự án được

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án theo thẩm quyền và chức năng nhiệm vụ được giao, bảo đảm đúng quy định của pháp luật và yêu cầu về mục tiêu, tiến độ, chất lượng dự án; xử lý những vấn đề phát sinh theo thẩm quyền; báo cáo các cấp có thẩm quyền đối với vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum:

- Tiếp thu ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, phối hợp với các bên liên quan lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo theo quy định.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về hiệu quả của Dự án; tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo, nội dung đề xuất Dự án; chịu trách nhiệm thực hiện Dự án công khai, minh bạch, tránh thất thoát, lãng phí và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành; bố trí đầy đủ, kịp thời vốn đối ứng và hoàn thành Dự án theo tiến độ được phê duyệt.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bộ trưởng các Bộ: Tài chính, Ngoại giao, Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTgCP, PTTg Bùi Thanh Sơn;
- Các Bộ: TC, NG, QP, CA, NN&MT;
- UBND tỉnh Kon Tum;
- VPCP: BTCN, PCN Nguyễn Sỹ Hiệp, các Vụ: KTTH, NN, PL, TH;
- Lưu: VT, QHQT (3b). NL₆

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Bùi Thanh Sơn

Số: 339 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Bảo vệ, phục hồi và
phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ
sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác
công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế
nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công
ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về
quản lý hoạt động xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của
Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức
(ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài;*

*Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP
ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Thủ
tướng Chính phủ về Đề xuất dự án Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững
ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Kon Tum sử dụng vốn vay và vốn ODA không
hoàn lại của Chính phủ Đức;*

*Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 19/7/2025 của UBND tỉnh
Quảng Ngãi về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân
sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Công văn số 82-TB/VPTU ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Văn
phòng Tỉnh ủy về việc thông báo chủ trương đầu tư dự án Bảo vệ, phục hồi và
phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Quảng Ngãi;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3918/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 9 năm 2025 về thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Quảng Ngãi, Báo cáo số 6523/BC-SNNMT ngày 18 tháng 11 năm 2025; ý kiến thẩm định và đề xuất của Sở Tài chính tại Báo cáo số 190/BC-STC ngày 21 tháng 11 năm 2025 (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Quảng Ngãi với những nội dung như sau:

1. Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.
2. Nhà tài trợ: Chính phủ Đức thông qua Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW).
3. Mục tiêu đầu tư.

Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước; nâng cao đời sống cho người làm nghề rừng và người dân sống gần rừng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu, cụ thể:

- Hỗ trợ các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ điều tra, đánh giá, xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học; xây dựng, bổ sung hoàn thiện các kế hoạch, phương án quản lý góp phần thực hiện quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

- Nâng cao năng lực, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật đáp ứng công tác quản lý, bảo vệ rừng cho các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ góp phần quan trọng bảo vệ tính nguyên vẹn của hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, giáo dục môi trường, nghiên cứu khoa học.

- Huy động cộng đồng dân cư tham gia công tác bảo vệ và phát triển rừng, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân sống gần rừng. Hỗ trợ 110 thôn, làng sống gần các khu rừng đặc dụng, phòng hộ phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất nông lâm nghiệp góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Hỗ trợ 35 cộng đồng được nhà nước giao rừng tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng được giao.

- Hỗ trợ 35 cộng đồng được nhà nước giao rừng, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển canh tác, sản xuất gắn với bảo vệ tài nguyên rừng bền vững, góp phần tăng thu nhập cho người làm nghề rừng.

4. Quy mô đầu tư.

- a) Quy mô các hoạt động chính.

- Bảo vệ, quản lý hiệu quả, bền vững khoảng 123.361 ha rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; khoảng 7.000 ha rừng tự nhiên sản xuất đã giao cho cộng đồng quản lý, bảo vệ;

- Xây dựng mới các công trình phục vụ công tác bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng: Xây dựng 01 chốt quản lý bảo vệ rừng, diện tích khoảng 170m²; xây dựng Hội trường Ban quản lý rừng phòng hộ Thượng Thạch Nham; đường giao thông phục vụ cho công tác tuần tra, quản lý bảo vệ rừng;

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý cơ sở dữ liệu, tuần tra, giám sát đa dạng sinh học và đánh giá hiệu quả quản lý khu rừng đặc dụng, phòng hộ như: GPS, điện thoại SMART, máy truy xuất GPS, bẫy ảnh, bẫy ảnh, thiết bị bay phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng; ...

- Xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp các công trình hạ tầng nông thôn thiết yếu quy mô nhỏ phục vụ sản xuất và dân sinh như: đường giao thông, công trình cấp nước, trường học, ... suất đầu tư tối đa 8 tỷ đồng/công trình;

- Xây dựng mô hình khai thác, phục hồi và phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ và sản xuất nông lâm kết hợp nhằm khai thác tối đa các tiềm năng, thế mạnh của rừng. Mô hình dưới tán rừng diện tích từ 15- 20 ha rừng/mô hình; mô hình sản xuất nông lâm kết hợp diện tích từ 1-3 ha/mô hình. Ưu tiên các hoạt động phát triển cây dược liệu phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương.

b) Các hợp phần.

- Hợp phần 1: Bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển hạ tầng nông thôn vùng giáp ranh.

- Hợp phần 2: Quản lý rừng cộng đồng và hạ tầng tại các thôn quản lý rừng cộng đồng.

- Hợp phần 3: Tổ chức hội thảo và giám sát, đánh giá.

- Hợp phần 4: Quản lý dự án và tư vấn.

5. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

6. Tổng mức đầu tư: Khoảng 395.322 triệu đồng, cụ thể các hợp phần như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hợp phần	Tổng dự án	Chia ra		
			Vốn vay KfW	Vốn viện trợ KfW	Vốn đối ứng
1	Hợp phần 1	276.447	186.680	22.146	67.621
2	Hợp phần 2	73.211	47.320	7.742	18.157
3	Hợp phần 3	3.783		3.510	273
4	Hợp phần 4	41.873		22.763	19.110
	Tổng	395.322	234.000	56.161	105.161

7. Cơ cấu nguồn vốn.

- Vốn vay của Chính phủ Đức (KfW): 234.000 triệu đồng (*tương đương 9.806.400 USD*).

Trong đó:

+ Chi đầu tư: 234.000 triệu đồng (*tương đương 9.806.400 USD*);

+ Chi thường xuyên: 0 triệu đồng (*0 USD*);

- Vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Đức (KfW): 56.161 triệu đồng (*tương đương 2.353.536 USD*).

Trong đó:

+ Chi đầu tư: 20.065 triệu đồng (*tương đương 840.899 USD*);

+ Chi thường xuyên: 36.096 triệu đồng (*tương đương 1.512.637 USD*);

- Vốn đối ứng: 105.161 triệu đồng (*tương đương 4.407.078 USD*).

Trong đó:

+ Chi đầu tư: 86.182 triệu đồng (*tương đương 3.611.704 USD*);

+ Chi thường xuyên: 18.979 triệu đồng (*tương đương 795.374USD*).

8. Cơ chế tài chính.

- Đối với vốn vay của Chính phủ Đức (KfW): Ngân sách Trung ương cấp phát 50%, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi vay lại 50%.

- Vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Đức (KfW): Ngân sách Trung ương cấp phát toàn bộ.

9. Địa điểm thực hiện dự án: Tại 13 xã bao gồm xã: Sa Thầy, Mo Ray (Mô Rai), Rờ Koi, Ya Ly, Sa Loong, Bờ Y, Măng Bút, Kon Plông, Măng Ri, Đăk Sao, Xốp, Đăk Plô và xã Đăk Pék tỉnh Quảng Ngãi (*nơi có diện tích rừng đặc dụng của Vườn quốc gia Chư Mom Ray, Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh và rừng phòng hộ Ban quản lý rừng phòng hộ Thượng Thạch Nham. Trong đó có 110 thôn, làng là vùng giáp ranh của các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ và 35 thôn, làng được nhà nước giao rừng để quản lý, bảo vệ*).

10. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án.

- Giai đoạn chuẩn bị đầu tư: Năm 2025 - 2026.

- Giai đoạn thực hiện đầu tư: Năm 2027 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Quảng Ngãi trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan; ý kiến của Sở Tài chính tại Báo cáo kết quả thẩm định số 190/BC-STC ngày 21/11/2025.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chuẩn xác và tính hợp pháp của các thông tin, số liệu tại hồ sơ và tài liệu gửi kèm theo hồ sơ trình phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung tham mưu, đề xuất phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Ban Quản lý dự án Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng (KfW10) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đảng ủy UBND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Các PCVP, KTTH, CNXD;
- Lưu: VT, NNMT.VĐH.

[Signature]

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tâm Hiền